

KHÁI QUÁT MỘT SỐ NÉT BẢN ĐỊA HÓA PHẬT GIÁO QUA TRƯỜNG HỢP PHẬT GIÁO TRÚC LÂM THỜI TRẦN

Tóm tắt: Phật giáo được truyền vào Việt Nam từ khoảng những năm đầu Công Nguyên, cho đến thời Trần, đã hình thành nên nhiều dòng phái, đang được tiếp nối, xiển dương qua nhiều thế hệ tăng sĩ người Việt. Như lẽ tất yếu, “cuộc gặp gỡ”, giao thoa và tiếp biến giữa Phật giáo Ấn - Hoa với các điều kiện đặc thù của Việt Nam khi đó đã tạo nên một hệ thống Phật giáo Trúc Lâm nhập thế mà vẫn không mất đi “căn tính Đạo”. Bài viết góp phần minh định con đường bản địa hóa của Phật giáo Trúc Lâm thời Trần và cũng khẳng định tiếp biến văn hóa là quy luật chung của tất cả các nền văn minh nói chung, và ở Việt Nam, Phật giáo không phải là ngoại lệ.

Từ khóa: Bản địa hóa, Phật giáo Trúc Lâm, Trần Nhân Tông.

Dẫn nhập

Sự xuất hiện của Phật giáo Trúc Lâm như là một hiện tượng tất yếu của lịch sử, bởi đó không chỉ đơn thuần là sự hình thành của một tông phái mới mà nó gắn liền với vận mệnh của quốc gia, dân tộc trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ. Nói cách khác, đó là bước chuẩn bị lâu dài của cộng đồng dân tộc Việt mà trên hết là ý thức của các vị vua - Phật tử kể từ triều đại Lý sang Trần.

Thời Trần, Phật giáo phát triển và được xiển dương vào đúng giai đoạn mà lịch sử dân tộc đứng trước những thử thách bên trong và bên ngoài: trong thì mâu thuẫn, chia rẽ¹; ngoài thì âm mưu thôn tính, xâm lược của đế quốc Nguyên-Mông.... Sự hình thành, phát triển của Phật giáo Trúc Lâm không chỉ hợp nhất, hài hòa các tư tưởng, dòng phái, tôn giáo hiện tại mà còn thực hiện sứ mệnh lịch sử to lớn là cố kết sức

* Thích Trúc Thái Thường, Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam, Tp. Hồ Chí Minh.
Ngày nhận bài: 02/01/2018; Ngày biên tập: 10/01/2018; Ngày duyệt đăng: 25/01/2018.

mạnh đoàn kết toàn dân tộc, làm nên thời đại của hào khí Đông A - một “chính khí dân tộc” hào hùng trong công cuộc đấu tranh giữ vững bờ cõi, xây dựng, phát triển quốc gia Đại Việt một thời hưng thịnh.

Trước chủ trương Hán hóa xuyên suốt lịch sử đô hộ của Phương Bắc vẫn còn khá đậm nét, Phật giáo Trúc Lâm ra đời đã thể hiện ý thức tự chủ, tự cường bằng con đường bản địa hóa của mình, đó không chỉ là sự độc lập về tôn giáo mà còn là độc lập về văn hóa, tư tưởng khi mà ở thời đại đó không khí Phật giáo gần như phủ kín đời sống sinh hoạt tinh thần, tâm linh của toàn thể nước - dân Đại Việt.

Có thể nói, Phật giáo Trúc Lâm ra đời phản ánh tính tất yếu của lịch sử và đã đáp ứng được những yêu cầu khách quan của thời đại: Quốc gia độc lập tự chủ, đất nước phát triển cường thịnh, toàn dân được ấm no hạnh phúc - và điều đó cũng không ngoài mục đích hoằng pháp lợi lạc quần sinh của Phật giáo.

Người đã tạo ra bước ngoặt lịch sử cho văn hóa - chính trị xã hội Đại Việt với một hệ thống Phật giáo Trúc Lâm uyên chuyển, nhu nhuyễn chính là Phật Hoàng Sơ tổ Trần Nhân Tông.

1. Phật Hoàng Trần Nhân Tông - vị vua - anh hùng dân tộc - vị tổ sáng lập nên dòng Phật giáo Trúc Lâm

Cuộc đời Trần Nhân Tông và sự nghiệp của Ngài mang tầm vóc của bậc vĩ nhân với những cống hiến lớn lao cho quốc gia, dân tộc trên cả hai phương diện: Nhà vua và Bậc giác ngộ. Để có cái nhìn toàn diện, cần phải nhìn cuộc đời của Ngài qua hai giai đoạn.

1.1. Trước khi xuất gia

Ảnh hưởng từ ông nội Thái Thượng Hoàng Trần Thái Tông và vua cha Trần Thánh Tông, là những vị Phật học uyên bác lại thâm ngộ Thiền cơ, nên từ thuở nhỏ Ngài đã sớm tiếp xúc với Phật pháp. Hơn nữa, ngay từ nhỏ trong kỳ vọng của mọi người, Ngài chính là nhân tuyển thích hợp cho ngôi báu tương lai nên chắc chắn Ngài được thụ hưởng nền giáo dục hoàng gia nghiêm ngặt.

Với khí chất đế vương “tinh anh thánh nhân” nên bước vào độ tuổi 21, Ngài đã vững vàng trên vương vị, trở thành vị vua khoan dung, nhân từ nhưng anh minh quả đoán, văn võ toàn tài.

Trong thời trị vì, với sự anh minh của một nhà lãnh đạo tài năng xuất chúng về chính trị, quân sự, Ngài đã trực tiếp lãnh đạo toàn quân dân Đại Việt chống lại cuộc xâm lược lần 2 và lần 3 của quân Nguyên - Mông (1285, 1288), thể lực quân sự hùng mạnh nhất thời bấy giờ.

Mặc dù sinh ra trong dòng dõi đế vương, từ thuở nhỏ Ngài đã có ý xuất gia. “Ngài tuy ở vị sang cả mà tâm hâm mộ Thiên tông từ thuở nhỏ. Năm mười sáu tuổi được lập làm Hoàng thái tử. Ngài cố từ để nhường lại cho em, mà vua cha không chịu.... Sống trong cảnh vui hòa hạnh phúc ấy mà tâm Ngài vẫn thích đi tu. Một hôm vào lúc giữa đêm, Ngài trèo thành trốn đi, định vào núi Yên Tử. Đến chùa Tháp ở núi Đông Cứu thì trời vừa sáng, trong người mệt nhọc quá, Ngài bèn vào nằm nghỉ trong tháp. Vị sư trụ trì ở đây thấy Ngài tướng mạo khác thường, liền làm cơm thiết đãi. Vua cha hay tin, sai các quan đi tìm thấy, Ngài bắt đắc dĩ phải trở về”².

Khi đã trở thành một vị vua, sống trong cao sang quyền quý, cung tần mỹ nữ hầu hạ “mà ngài vẫn giữ mình thanh tịnh để tu tập. Thường ngày, Ngài đến chùa Tư Phước trong đại nội tu tập... Con người Ngài rất thông minh, hiểu học, đọc hết các sách vở, suốt thông nội điển (kinh) và ngoại điển (sách đời). Những khi nhàn rỗi, ngài mời các Thiên khách bàn giải về Tâm tông (thiền), tham học thiền với Thượng sĩ Tuệ Trung, thâm đắc đến chỗ thiền tùy. Đối với Thượng sĩ, Ngài kính lễ làm thầy”³.

Rõ ràng, ở Trần Nhân Tông vừa là một Phật tử thuần thành vừa là con người của quốc gia, dân tộc: Ở vị quân vương, tốt cùng ngũ dục nhưng không làm Ngài đắm nhiễm, “Tham ái nguồn dưng chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý”⁴; ngôi vị cao sang, quyền uy tốt đỉnh nhưng Ngài vẫn “An nhàn thể tánh”, “Tự tại thân tâm”⁵; quốc sự đa đoan mà Ngài vẫn có thể tham thiền đạt ngộ.

1.2. Sau khi xuất gia

Sau khi dẹp tan quân xâm lược, chinh đốn tình hình đất nước, ổn định mọi mặt đời sống xã hội, Ngài truyền ngôi vua lại cho con là Trần Anh Tông (năm 1293), lên làm Thái thượng hoàng, giúp vua Anh Tông trị lý đất nước suốt 6 năm. Đến năm 1299 (tháng 10 năm Kỷ Hợi) Ngài chính thức xuất gia và vào núi Yên Tử tu hành khổ hạnh cho đến ngày thành đạo.

Tùng là một vị vua anh minh, thần võ, với danh vọng, quyền uy, vinh quang tột đỉnh, nhưng Ngài sẵn sàng từ bỏ, bước vào đời sống xuất gia thoát tục, tu hành khổ hạnh, lấy hiệu là Hương Vân Đại Đầu đà:

Thân này chẳng quản,
Bữa đói bữa no.
Địa thủy hỏa phong,
Dầu là biến hóa.

....

Yên bề phận khó,
Kiếm chốn dưỡng thân.
Khuất tịch non cao,
Nấu mình sơn dã.
Vượn mừng hủ hỉ,
Làm bạn cùng ta,
Vắng vẻ ngàn kia,
Thân lòng hỷ xả⁶.

Trong bài *Sơn Phòng Mạn Hứng*, Ngài đã viết:

Thị phi niệm trục triêu hoa lạc,
Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn.
Hoa tận vũ tình sơn tịch tịch,
Nhất thanh đề điều hựu xuân tàn⁷.

Dịch nghĩa:

Phải quấy niệm rơi theo hoa sớm,
Lợi danh tâm lạnh với mưa đêm.
Hoa sạch, mưa dừng non vắng lặng,
Chim kêu một tiếng lại xuân tàn.

Trong hoàn cảnh như thế nhưng Ngài lại cảm thấy an vui, hứng khởi, nào là những tâm niệm “phải quấy, tốt xấu, hơn thua, yêu ghét...” của thế tình trong Ngài đến đây đã rụng rơi nhẹ nhàng như hoa buổi sáng sớm; tâm danh lợi giờ cũng không còn nóng bỏng, khuấy động mà đã lạnh đi cùng với trận mưa đêm. Để cuối cùng khi hoa rơi sạch, mưa dừng tạnh, chỉ còn lại một cảnh núi non vắng lặng, rừng hoang cô tịch, hồng trần bất lối, cũng như nơi tâm Ngài đã dừng lặng

những vọng niệm lăng xăng chỉ còn đó một thể rỗng lặng tràn đầy. Chợt một tiếng chim kêu vang lên như báo hiệu mùa xuân đã tàn. Khi những phải quấy được mất hơn thua danh lợi... của hồng trần không còn khuấy động trong lòng, thì sự vắng lặng giữa chốn núi rừng cũng hòa quyện trong tâm lặng lẽ cô tịch của thiền giả, trong trạng thái “tâm cảnh nhất như” đó một tiếng chim bỗng kêu vang lên vẫn trong tâm “rõ ràng thường biết, hằng chiếu soi” thì xuân đến hay xuân tàn chỉ là lẽ tự nhiên tuần hoàn của đất trời nhưng cái chân tâm vẫn hằng hiện hữu, sáng suốt nào có sanh diệt đổi dời.

Chúng tôi liên tưởng về cuộc đời của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, từ một vị Hoàng thái tử, từ bỏ cung vàng điện ngọc, vợ đẹp, con thơ, vào rừng sâu tu hành khổ hạnh cho đến thành chính quả, và trong suốt 49 năm Đức Phật giáo hóa chúng sinh không dừng nghỉ. Cuộc đời của Trần Nhân Tông cũng có những điểm tương đồng, cũng từ bỏ hoàng cung vào núi rừng Yên Tử, khổ hạnh tu thiền dưới cội tùng già; Sau khi ngộ đạo, Ngài vân du thuyết pháp, khuyên dân chúng bỏ dâm từ, hành thập thiện; trước khi viên tịch, Ngài truyền trao y bát cho Pháp Loa làm Đệ nhị tổ. Như thế, nếu tại Ấn Độ một Hoàng thái tử tu hành giác ngộ thành Phật, thì nơi Đại Việt cũng từng có một vị Vua đi tu đắc đạo trở thành một vị Phật Đại Việt - Phật Hoàng Trần Nhân Tông.

Đặc biệt là, sau khi khai sinh Phật giáo Trúc Lâm, nhưng lối sống của Ngài không chỉ là “ở chốn sơn dã đã lâu, xương cứng mặt gầy, ăn rau rặm, nhai hạt dẻ, uống nước suối, vui cảnh núi rừng đã quen, lòng nhẹ như đám mây nổi”⁸, mà cuộc đời của Ngài còn là chuỗi quá trình hoạt động tích cực phụng sự chúng sinh, kết hợp nhuần nhuyễn Đạo pháp - dân tộc - Quốc gia với mục đích chung: vì an lạc cho chúng sinh, vì nền độc lập, tự chủ cho quốc gia dân tộc.

Như thế, với vị tổ khai sáng là một ông vua người Việt, đã xác nhận rõ Phật giáo Trúc Lâm là một dòng Phật giáo của dân tộc, ra đời trên đất Việt, kế thừa được tinh chất từ những dòng phái Phật giáo Ấn - Trung để tạo nên một hệ thống Phật giáo Trúc Lâm đặc trưng, riêng có của dân tộc. Đây được xem là “bước chuyển” đầu tiên trong quá trình bản địa hóa Phật giáo trên quốc gia Đại Việt.

2. Ý thức Việt hóa các Kinh, Luận trong việc tu học và truyền bá

Suốt hơn ngàn năm Bắc thuộc (111 TCN - 938), cùng với chủ trương Hán hóa của các triều đại phong kiến Trung Hoa, nền văn hóa Hán tộc đã thâm nhập mạnh mẽ vào đất Việt, trong đó chữ Hán là chữ viết được nhà cầm quyền sử dụng chủ yếu trong công việc hành chính. Bên cạnh đó, họ còn cho mở mang việc học hành, thúc đẩy sử dụng chữ Hán trong giáo dục. Theo thời gian, chữ Hán đã dần được hấp thụ vào văn hóa nước Việt. Đến thời kỳ độc lập tự chủ (thế kỷ 10), chữ Hán trở thành chữ viết chính thức trong nền văn hóa Đại Việt. Tuy nhiên, đồng thời với việc sử dụng chữ Hán, chữ Nôm đã ra đời trên đất Việt và dần phát triển rộng rãi trong dân gian, được nhiều trí thức Việt dùng làm ngôn ngữ sáng tác.

Cho đến nay, vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau về thời điểm hình thành của chữ Nôm⁹, nhưng trong các văn bia từ thời Lý hiện còn lưu giữ (*được xem là những cứ liệu sớm nhất về chữ Nôm*) đã thấy xuất hiện những chữ Nôm ghi tên đất và tên người, như: Phụng Thánh phu nhân Lê Thị mộ chí (niên đại 1173) có các chữ: “Bà Cẩm, đầu đình, cửa ngõ, bến sông”; Chúc Thánh Báo Ân Tự bi (niên đại 1185-1214) có các chữ: “Bà Đỗ, đồng Mộc”; Báo ân thiên tự bi ký (niên đại 1210) có các chữ “đồng Hấp, đồng Chài, đồng Nhe”. Những chữ Nôm khắc trên các văn bia thời Lý là sản phẩm của giai đoạn đầu trong quá trình hình thành và phát triển của chữ Nôm trong các văn bản và làm tiền đề tạo nên văn học chữ Nôm ở Việt Nam¹⁰.

Tiếp đến nhà Trần, bắt đầu xuất hiện những tác phẩm thi phú hoàn chỉnh bằng chữ Nôm mà hiện nay còn lưu giữ được, gồm có: *Cư Trần Lạc Đạo Phú* và *Đắc Thú Lâm Tuyền Thành Đạo Ca* của Sơ tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông; *Hoa Yên Tự Phú* của Tam tổ Huyền Quang và *Giáo Tử Phú* của Mạc Đĩnh Chi. Cả bốn bài phú này đều được ghi chép trong sách *Thiền Tông Bản Hạnh*, được in lần đầu vào năm 1745 do cụ Hoàng Xuân Hãn dịch âm. Có thể nói, sự ra đời các tác phẩm này chính là bước khởi đầu, tạo tiền đề vững chắc cho sự phát triển hàng loạt các tác phẩm văn học chữ Nôm ở những thế kỷ về sau này; cũng là đánh dấu bước phát triển mới của nền văn hóa dân tộc.

Đặc biệt, ở vào thời nhà Trần, khi mà Hán tự là văn tự chính thức của nước nhà, được giới trí thức Nho sĩ, quan lại sử dụng trong mọi lĩnh vực của quốc gia, trong khi đó, các vị Tổ Phật giáo Trúc Lâm với cương vị vừa là những người đứng đầu triều đình, quan lại phong kiến, vừa là những người khai phóng đời sống tâm linh, tinh thần dân tộc đã nghiên cứu, sáng tạo và sử dụng thành thực chữ Nôm¹¹ như một phương tiện thiện xảo để thể hiện quán chiếu tâm, vật, sáng tác văn chương, thơ phú, như: *Cư Trần Lạc Đạo Phú*, *Đắc Thủ Lâm Tuyền Thành Đạo Ca*, *Hoa Yên Tự Phú*.... Điều này cho thấy, các trí thức tiền bối Việt Nam đã bỏ ra rất nhiều tâm huyết trong việc khẳng định ý thức tự chủ, độc lập, tự cường dân tộc trước những ảnh hưởng từ văn hóa Hán mà trước hết là bằng khả năng tự sáng tạo chữ viết cho riêng dân tộc; đồng thời trong lĩnh vực tôn giáo, đây cũng chính là bước khởi đầu của ý thức bản địa hóa giáo lý Thiền học Phật giáo Việt Nam.

3. Đường lối tu học: Thiền - Giáo đồng hành

Năm 520, Tổ Bồ Đề Đạt Ma sang Trung Quốc truyền pháp, bắt đầu kiến lập nền Phật giáo Thiền tông Trung Hoa do ngài làm Sơ tổ. Trải qua các triều đại, hơn ngàn năm Thiền Tông tại đây phát triển mạnh mẽ chia thành nhiều nhánh, gọi chung là “Ngũ gia Thất phái” hoạt động rộng khắp.

Phật giáo Việt Nam được tiếp nhận từ nhiều dòng truyền nhưng chủ yếu từ các dòng truyền thừa này, vì vậy, từ trước sự ra đời của Phật giáo Trúc Lâm, Phật giáo Việt Nam vẫn mang khá nhiều màu sắc của Thiền Trung Hoa. Thiền giáo đồng hành chính là bước đột phá trong chủ trương đường lối tu học của Phật giáo Trúc Lâm. Điều này cho thấy, chư Tổ Việt Nam đã ý thức lược bớt sắc thái những ảnh hưởng từ bên ngoài, mong muốn tạo lập một nền Phật giáo bản sắc dân tộc; đồng thời cũng thể hiện tinh thần linh động khế cơ, phổ cập Phật học được cùng khắp trong mọi tầng lớp con dân Đại Việt.

Trong truyền thống Thiền tông, tương truyền một bài kệ được cho là của Tổ Bồ Đề Đạt Ma mà về sau trở thành như câu châm ngôn của Thiền gia:

*Bất lập văn tự
Giáo ngoại biệt truyền*

*Trực chỉ nhân tâm
Kiến tính thành Phật*

Chư Tổ Thiền tông Trung Hoa dựng lập tông phong tiếp nhận đồ chúng sử dụng phương tiện thiện xảo, cơ phong đặc biệt: *Có khi la hét, đánh, mắng, cũng có lúc đối đáp Thiền ngữ, khai thị Thiền cơ, chỉ dạy tọa Thiền, khán thoại đầu, tham Công án, thỉnh thoảng cũng có nhắc đến kinh, nhưng nhìn chung các ngài thường không giảng giải kinh điển vì cho rằng kinh điển chỉ tăng trưởng kiến giải càng làm trở ngại hành Thiền*¹². Nhìn chung, đặc chất của Thiền tông Trung Hoa là tham thiền khán thoại đầu, Công án, không chú trọng đến kinh giáo. Bên cạnh đó, ở Phật giáo Trung Hoa, đồng thời với Thiền tông còn có nhiều tông nhiều phái khác nhau, mỗi tông chuyên về những bộ phận thuộc về Giáo, về Luật,... Người học Phật tùy theo căn duyên mà có nhiều chọn lựa. Vì vậy, nếu chỉ một bề xiển dương thiền như tinh thần Thiền tông Trung Hoa thì hầu hết tín đồ không có chỗ nương tựa học hiểu, không có cơ sở y cứ để truyền bá Phật pháp. Trong khi đó, cơ phong đặc biệt chỉ dành cho thiểu số những người căn trí lanh lợi, chủng duyên sâu dày.

Nhưng đến các Tổ Trúc Lâm tuy cũng sử dụng những cơ phong đặc biệt của Thiền tông, nhưng các ngài vẫn không rời Kinh, Luật, Luận và thường thuyết pháp giảng kinh. “Điều ngự từng giảng Truyền Đăng Lục và sai Quốc sư Đạo Nhất giảng kinh Pháp Hoa tại chùa Vĩnh Nghiêm. Thiền sư Pháp Loa giảng các kinh Niết Bàn, Lăng Già, Pháp Hoa và nhất là Hoa Nghiêm, Sư giảng nhiều lần. Năm 1330, Sư đang giảng kinh Hoa Nghiêm tại An Lạc Tàng Viện, cảm thấy sức yếu, bèn mời trưởng lão Bích Phong giảng thay. Thiền sư Huyền Quang cũng từng giảng kinh Lăng Nghiêm”¹³; cho đến truyền Tam quy ngũ giới, Bồ Tát giới, chỉ dạy người tu thập thiện, làm lành lánh dữ để chuyển hóa đời sống ngày càng tốt đẹp hơn.

Trên đây đã thể hiện rõ tinh thần khế cơ của Phật giáo (tùy duyên bất biến): kết hợp các phép tu để ứng dụng vào “căn cơ” thời đại mà vẫn không mất đi “mùi đạo”. Như vậy, với chủ trương Thiền - Giáo đồng hành, là tinh thần linh động, sáng tạo của chư Tổ Trúc Lâm căn cứ theo tình hình thực tế của quốc gia Đại Việt bấy giờ. Đây cũng được xem là một bước bản địa hóa về đường lối tu học của Phật giáo Trúc Lâm.

4. Tinh thần nhập thế tích cực

Đây được xem là tinh thần đặc sắc của Phật giáo Việt Nam nói chung, Phật giáo Trúc Lâm nói riêng. Chính vì tính nhập thế này mà Phật giáo Trúc Lâm đã góp phần tạo nên trang sử hào hùng của dân tộc, tạo nên sức mạnh tiềm tàng trong tinh thần Đại Việt, dẹp tan âm mưu Hán hóa suốt ngàn năm đô hộ của phương Bắc, cổ kết được sức mạnh toàn dân tộc đánh đuổi ngoại xâm giữ vững bờ cõi quốc gia, đem lại cho dân tộc Đại Việt nền hòa bình thịnh trị.

Thực ra, tinh thần nhập thế nguyên ủy vốn là một thuộc tính của truyền thống Phật giáo Bắc truyền với lý tưởng Bồ Tát đạo. Thực chất đạo Phật là đạo cứu khổ, nền tảng thiết lập của nó vốn vì giải thoát đau khổ cho chúng sinh, mà trọng tâm là con người, nên đạo Phật phải là đạo nhập thế.

Nhưng Phật giáo sau những lần kết tập, đã phân thành hai nhánh chính: Phật giáo Nguyên thủy (còn gọi là Nam tông/Nam truyền) và Phật giáo Phát triển (còn gọi là Bắc tông/Bắc truyền), trong đó truyền thống Phật giáo Phát triển được xem là nhập thế sâu rộng, tích cực hơn Phật giáo Nguyên thủy. Nếu như mục đích cuối cùng của Phật giáo Nguyên thủy là tu chứng quả vị A La Hán giải thoát sinh tử cho bản thân, còn việc cứu độ không phải là điều kiện tất yếu thì với Phật giáo Phát triển, lấy quả vị Phật làm mục tiêu tối hậu, nhưng để đến đó nhất định phải đi con đường Bồ Tát. Và nếu như Phật giáo Nguyên thủy đề cao trí tuệ thông qua con đường tu tập “Tam Tuệ học” (Giới - Định - Tuệ) thì đến Phật giáo Phát triển đã nâng “Từ bi”, ngang tầm với “Trí tuệ”, và phương pháp tu hành phải thực hành con đường “Lục độ vạn hạnh”¹⁴. Và như vậy hành trang của mỗi hành giả Bồ Tát phải đầy đủ cả hai đức tính từ bi và trí tuệ. Bên cạnh đó, Phật giáo Phát triển còn cho rằng mỗi chúng sinh đều có Phật tính nên đều có khả năng thành Phật, nếu biết “Hồi đầu thị ngạn” diệt trừ tham dục ích kỷ làm việc thiện lành giúp người, giúp đời thì đều có thể trở thành Bồ Tát. Và rốt lại việc tu hành của hành giả Bồ Tát không chỉ dành riêng cho người xuất gia mà người tại gia thế tục cũng có thể đạt được sự giác ngộ không thua kém.

Vì cứu độ chúng sinh được xem như là trách nhiệm cần thiết của người đi con đường Bồ Tát nên họ phải thích ứng với những sinh hoạt

hiện thực thông qua nguyên tắc “Tứ nhiếp pháp” (*Bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự*). Với Phật giáo Nguyên thủy nhìn nhận cuộc đời là đau khổ bởi nguyên nhân do dục vọng của chúng sinh, muốn hết khổ phải diệt hết dục vọng, chấm dứt luân hồi sinh tử. Nhưng với Phật giáo Phát triển, tuy cũng thừa nhận cuộc đời đầy đau khổ, nhưng lại xem đau khổ làm chất liệu cần thiết cho sự tu hành. Và vì vậy Bồ Tát Bắc truyền chấp nhận đi trong luân hồi, lấy luân hồi làm căn cứ để phát tâm tu hành hướng thượng qua nhiều kiếp sống để thực thi bản nguyện độ sinh. Các hành giả thiền cũng chính là những hành giả Bồ Tát đi vào đời hành động từ bi, cứu khổ, trong mắt các ngài chỉ vì hạnh phúc, an lành cho chúng sinh mà vẫn thân vào đời không mệt mỏi, làm mọi công việc đảm nhận mọi vai trò không ngần ngại.

Nội tiếp cốt tủy của Phật giáo Ấn - Trung, lấy tinh thần “Phật pháp tại thế gian, Bất ly thế gian giác” (Phật pháp nơi thế gian, Không lìa thế gian giác¹⁵) làm tôn chỉ, cuộc đời và sự nghiệp của Trần Nhân Tông là một minh chứng rõ ràng nhất cho tinh thần nhập thế tích cực của Phật giáo Trúc Lâm.

Ở thời đại Nhà Trần, Phật giáo nhập thế được thể hiện vô cùng rõ nét. Nếu như ở Trung Hoa các tông phái Thiền thâm nhập chủ yếu vào đời sống tâm linh, đời sống sinh hoạt văn hóa của người Phật tử; hay ở thời Lý có phần thâm nhập vào cả sinh hoạt chính trị, thì thời Trần, *tư tưởng Thiền phái Trúc Lâm đã là xương sống cho ý thức hệ chính trị và văn hóa phong tục Việt Nam, giúp Việt Nam thoát khỏi sự nô lệ phong tục Phương Bắc*¹⁶.

Phật giáo Thiền tông còn gọi là Phật tâm tông vì lấy Tâm làm tông, nghĩa là tông chỉ cứu cánh ngộ đạo, thành Tổ, thành Phật, phải căn cứ ngay tự tâm chứ không thể mong cầu nơi nào khác, cũng không phải do Đấng huyền năng nào ban cho. Vì vậy, việc ngộ đạo không phân biệt người xuất gia hay tại gia, mà chỉ khéo soi lại chính tâm mình, sáng được tâm thì đều có phần giác ngộ như nhau; đúng như tinh thần *Trực chỉ nhân tâm kiến tính thành Phật*. Như vậy, ngay trong tinh thần giáo lý Thiền cũng cho thấy tính nhập thế của nó.

Thượng sĩ Tuệ Trung, một Thiền sư cư sĩ, từng được Tổ Trúc Lâm tôn là thầy. Tuy sống đời cư sĩ tại gia, bên cạnh vợ con, hầu thiếp

nhưng cơ phong cao vút, tâm thiền thanh thang, tự tại đầu kém gì Trưởng giả Duy Ma Cật ở thành Tỳ Xá Ly thời Đức Phật¹⁷. Càng nổi bật hơn là, tuy Thượng sĩ không phải là bậc cao tăng nhưng không thiếu những kẻ tăng, người tục tìm đến thừa hỏi đạo lý.

Đặc biệt là Sơ tổ Trúc Lâm, dù đã tuổi cao sức yếu nhưng ngài vẫn không quản khó nhọc, vân du khắp chốn giáo hóa dân gian, dẹp bỏ dâm từ, dạy người tu Thập thiện. Hay việc ngài sang đến Chiêm Thành, tác thành cuộc hôn nhân giữa công chúa Huyền Trân và vua Chiêm, đều thể hiện tính nhập thế tích cực, sự trộn lẫn giữa đời với đạo.

Trên thực tế, sở dĩ Phật giáo Trúc Lâm thời Trần đạt được nhiều thành tựu trong vai trò và sứ mạng lịch sử của mình trước hết là do vị thế của vua Trần Nhân Tông cùng với những phẩm chất siêu việt nơi ngài, trong đó nổi bật là tinh thần, ý thức về quốc gia dân tộc. Ngài đã vận dụng khéo léo và triệt để tinh thần nhập thế của Phật giáo vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, gắn kết Phật giáo Trúc Lâm với vận mệnh quốc gia, từ đó đã tạo nên sức bật phi thường cho tinh thần dân tộc, tự chủ, tự cường, tự tôn trong suốt tiến trình lịch sử phát triển của nó.

Như vậy, Phật giáo Trúc Lâm được khởi sắc từ Trần Thái Tông đến Trần Nhân Tông thì được hoàn thiện trên tinh thần lấy thực tế như một đối tượng để giáo hóa. Phật giáo Trúc Lâm đã minh định được tính nhu nhược lợi lạc quần sanh của Phật giáo trong tất cả mọi hoàn cảnh. Phật giáo vào Việt Nam, thông qua sự khai triển của Phật Hoàng, Chân đế - Tục đế trở thành nhất như; hoàn cảnh xã hội trở thành phương tiện để mỗi người tự vượt thắng để đạt cứu cánh: giác ngộ-giải thoát.

Xưa kia, thời tại thế nếu Đức Phật giúp con người thắng vượt được các tác động của môi trường mà không yếm thế, thì ở Trần Thái Tông đặc biệt là đến Trần Nhân Tông, các Ngài đã chứng thể bằng cuộc đời thực tiễn của mình là hoàn toàn nhập thế mà vẫn không mất đi “mùi vị Đạo”. Trần Nhân Tông đã thể nghiệm chân lý: ở đời mà vẫn vui đạo, giác ngộ không phải xuất thế mà nhờ/bằng nhập thế, bởi vì Phật ở tại Tâm nên hành đạo là vui theo lẽ đạo, thuận theo lẽ đạo, tùy duyên mà bất biến. Hơn thế, Ngài còn khẳng định, vị giải thoát không ở đâu xa, không phải kiếm tìm, mà thậm chí người thường có thể vượt thoát được mọi phương tiện để giác ngộ-giải thoát:

*Ở đời vui đạo, hãy tùy duyên,
 Hễ đói thì ăn, mệt ngủ liền.
 Trong nhà có báu thôi tìm kiếm
 Đối cảnh vô tâm chớ hỏi Thiền.
 (Cư Trần Lạc Đạo phú)*

Nhìn sang lịch sử Trung Hoa, thời Nam - Bắc triều có vua Lương Vũ Đế (464-549) được xưng là “Bồ Tát Hoàng đế”, từng tiếp kiến Tổ Bồ Đề Đạt Ma khi vừa từ Tây Trúc sang, ông cũng là vị vua tích cực ủng hộ Phật giáo, Phật học thâm sâu, từng thăng tòa giảng kinh, cũng từng có chí nguyện xuất gia nhưng không thành tựu. Ở đời nhà Minh có vua Kiến Văn Đế (1398-1402), vì tránh nạn *Yến vương*, lúc 26 tuổi chạy đến Quảng Tây, xuất gia ở chùa Thọ Phật, pháp danh là Ứng Năng, rất giỏi giảng pháp. Người đến nghe ông giảng kinh thuyết pháp có thể nói là đông như biển cả, đức cao vọng trọng một thời¹⁸. Đời nhà Thanh có vua Thuận Trị, không quan tâm đến cuộc sống trần thế vinh hoa phú quý, từ bỏ kinh thành, ẩn tu trên Ngũ Đài Sơn, lấy pháp hiệu là Hành Sy¹⁹. Ông từng viết bài thơ lưu truyền thiên cổ để tán thán các vị tăng, trong thơ bộc lộ cảm xúc ngưỡng mộ vô cùng đối với cuộc sống tự tại giải thoát của những người xuất gia:

*Trầm vi đại địa sơn hà chủ
 Ưu quốc ưu dân tự chuyển phiên
 Bách niên tam vạn lục thiên nhật
 Bất cập tăng gia bán nhật nhân...*

Tạm dịch:

*Ta vốn thân làm bậc đế vương
 Nước dân lo lắng đủ trăm đường
 Ba vạn sáu ngàn ngày dằng dặc;
 Chẳng bằng nửa buổi cảnh chân thường!²⁰*

Khác với các vị vua Trung Hoa, Trần Nhân Tông của Đại Việt, không phải *Ưu quốc ưu dân tự chuyển phiên*, để rồi phải so sánh *Bất cập tăng gia bán nhật nhân*, mà ở nơi Ngài tràn ngập tinh thần tự tại, giải thoát, đạo - đời không ngăn ngại.

Mình ngồi thành thị;

Nét dung sơn lâm.

Muôn nghiệp lặng an nhàn thể tính:

Nửa ngày rồi tự tại thân tâm.

Tham ái nguồn dừng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý;

Thị phi tiếng lặng, được dầu nghe yển thốt oanh ngâm²¹.

Với Trần Nhân Tông, trở thành một tăng sĩ không có nghĩa là xuất thế, lánh đời, ẩn tàng nơi rừng núi, già lam; mà hơn thế, Ngài còn nâng cao vị thế thành một ông vua Thiền sư, một vị Phật Hoàng, một vị Tổ khai sáng sơn môn, tích cực nhập thế, phổ cập đạo vào đời, đưa toàn dân vào nếp sống thập thiện thuần lương, góp phần kiến lập quốc gia Đại Việt thêm hùng cường, thịnh trị.

Như vậy, mặc dù nhập thế là tinh thần chung của Phật giáo, nhưng với Phật giáo Trúc Lâm tinh thần đó đã được vận dụng triệt để. Hay nói theo cách khác, tinh thần nhập thế tích cực đã tạo nên nét đặc trưng cho Phật giáo Trúc Lâm, cũng là con đường bản địa hóa về khả năng thâm nhập Phật pháp vào cuộc đời.

Kết luận

Trần Nhân Tông đã thành lập Phật giáo Trúc Lâm trên cơ sở kế thừa và dung hợp các dòng, phái Phật giáo đã có từ trước, qua những con đường bản địa hóa đã tạo cho Phật giáo Trúc Lâm một khuôn mặt mới, với bản sắc hoàn toàn Việt Nam. Chính vì thế, nó đã nhanh chóng thu hút tăng, ni cùng tín đồ Phật tử toàn quốc quy hướng, sớm lập thành một Giáo hội Trúc Lâm thống nhất, vững mạnh. Và điều đặc biệt là, nó trở thành nguồn lực cổ vũ tinh thần mạnh mẽ cho sức mạnh đại đoàn kết dân tộc vì mục tiêu chung đánh đuổi ngoại xâm, xây dựng nước nhà độc lập, tự chủ. Tuy nhiên, từ sau Tam tổ Huyền Quang, Phật giáo Trúc Lâm đã nhanh chóng suy tàn và gần như biến mất sau vài thế hệ truyền thừa kế tiếp. Có nhiều cách lý giải nhưng điều dễ nhận thấy nhất là vì sự hình thành và phát triển của Phật giáo Trúc Lâm gắn liền với tôn thất nhà Trần cho nên khó thể tồn tại khi triều đại thay ngôi đổi chủ. Hơn nữa, từ cuối thời Trần lực lượng Nho sĩ đã lớn mạnh, và cho đến nhà Hồ và sang nhà Lê, Nho giáo trở thành

hệ tư tưởng chủ đạo của giai cấp thống trị. Vì vậy, Phật giáo nói chung không còn hưng thịnh như giai đoạn Lý - Trần.

Dù vậy, đến nay Phật giáo Trúc Lâm vẫn là một minh chứng sống động cho bất cứ cá nhân hay cộng đồng/dân tộc nào muốn đạt giải thoát, an vui, hạnh phúc mà vẫn không yếm thế, không xa lánh hồng trần. Vì thế, trong dòng chảy lịch sử - văn hóa, tâm linh Phật giáo Trúc Lâm ngoài việc là một thực thể tôn giáo hoàn chỉnh còn là một yếu tố làm nên bản sắc văn hóa - tôn giáo dân tộc Việt nói chung, Phật giáo Việt Nam nói riêng./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Sự phân tầng đẳng cấp trong xã hội phong kiến thời Trần đã dẫn đến sự phân hóa, mâu thuẫn xã hội, cụ thể ta có thể thấy có hai mâu thuẫn rõ nét:
 - Trong nội bộ giai cấp thống trị: giữa quý tộc tôn thất và Nho sĩ quan liêu
 - Giữa triều đình phong kiến thống trị và nhân dân bị trị
 Xem Trương Văn Chung (2007), *Tư tưởng triết học của thiền phái Trúc Lâm đời Trần*, Tp. Hồ Chí Minh: 7-11
- 2 Thích Thanh Từ (1997), *Tam tổ Trúc Lâm giảng giải*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh: 25.
- 3 Thích Thanh Từ (1997), *Tam tổ Trúc Lâm giảng giải*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh: 26.
- 4 Thích Thanh Từ (2002) *Hai quãng đời của Sơ tổ Trúc Lâm*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh: 22
- 5 Thích Thanh Từ (2002) *Hai quãng đời của Sơ tổ Trúc Lâm*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh: 22
- 6 Thích Thanh Từ (2002), *Hai quãng đời của sơ tổ Trúc Lâm*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 168.
- 7 Ban Văn hóa Thường Chiếu (2013) *Thanh Từ toàn tập*, tập 27, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh: 137.
- 8 Thích Thanh Từ (2002) *Khoá Hư Lục Giảng Giải*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh: 3
- 9 <http://www.nomfoundation.org/vn/du-an-nom/Kho-chu-Han-Nom-ma-hoa/Loi-gioi-thieu-cua-PGs-TS-Trinh-Khac-Manh-Vien-truong-Vien-nghien-cuu-Han-Nom>
- 10 Trịnh Khắc Mạnh, Chữ Nôm và kho chữ Hán Nôm mã hóa, <http://www.nomfoundation.org/vn/du-an-nom/Kho-chu-Han-Nom-ma-hoa/Loi-gioi-thieu-cua-PGs-TS-Trinh-Khac-Manh-Vien-truong-Vien-nghien-cuu-Han-Nom>
- 11 Theo Nguyễn Quang Hồng, Ngô Thanh Nhân, Đỗ Bá Phước, Ngô Trung Việt: *Truyện chữ Nôm: Văn hóa cổ truyền và thời đại thông tin*. Chữ Nôm là một tập hợp các kí hiệu hình diễn tả cho các từ tiếng Việt, biểu diễn dựa trên cơ sở cách viết chữ Hán và các bộ trong chữ Hán có cái biên. Chữ bao giờ cũng đi kèm với nghĩa, đó là đặc trưng chung của chữ biểu ý và vẫn được gìn giữ trong chữ Nôm. Cho nên dù yếu tố biểu âm có len vào để diễn tả cho tiếng Việt, thì yếu tố biểu ý vẫn còn rất đậm. Về mặt cấu trúc thì chữ Nôm hoàn toàn khác với chữ ghi âm, mỗi tiếng được biểu hiện bằng một kí hiệu riêng - một chữ vuông - cho nên phải tạo ra rất nhiều kí hiệu mới dùng được. Cũng do đó, công việc tạo ra đủ các chữ Nôm để diễn đạt tư tưởng người Việt đã phải trải qua nhiều thời gian mới đi đến chỗ hoàn chỉnh."Qua đó cho thấy trí tuệ và sức sáng tạo của nhiều thế hệ người Việt trong ý thức giữ gìn bản sắc dân tộc mà vua Trần Nhân Tông đã kế thừa và phát triển. Theo: <http://www.vietpoem.com/vn>.
- 12 Thích Thanh Từ (2002), *Thiền sư Trung Hoa*, trọn bộ 3 tập, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

- 13 *Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử - Những nét nổi bật*, <http://thuongchieu.net/index.php/phapthoai/thaytruclam/742-thin-phai-truc-lam-yen-t-nhng-net-ni-bt>
- 14 Lục độ vạn hạnh: **Lục độ** gồm có bố thí, trì giới, nhẫn nại, tinh tấn, thiền định, bát nhã (trí huệ). Bố thí thì độ được nét keo kiệt, trì giới độ làm việc quấy, nhẫn nhục độ lòng tức giận, tinh tấn độ sự lười biếng, thiền định độ tán loạn, bát-nhã độ ngu si. **Vạn hạnh**: vô số hạnh thiện lành. Ý nói Bồ Tát trong khi tu Lục độ phải thực hiện không bỏ sót bất cứ hạnh lành nào, và phải tránh hết thấy tất cả điều ác.
- 15 Thích Thanh Từ (2010), *Kinh Pháp Bảo Đàn Giảng giải*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 85.
- 16 Tâm Bình, *Tác động của Thiền phái Trúc Lâm đến quá trình hình thành và phát triển văn hóa, xã hội Đại Việt*. <http://yume.vn/tambinh-tichkhe/article/tac-dong-cua-thien-phai-truc-lam-den-qua-trinh-hinh-thanh-va-phat-trien-van-hoa-xa-hoi-dai-viet-35CEF642.htm>
- 17 Trưởng giả Duy Ma Cật: Duy Ma Cật (Vimalakirti), một thương gia giàu có ở thành Vaisali (Tỳ Xá Ly), có biện tài, giỏi tranh luận và trí nhớ phi thường. Ông là một người đầy quyền rũ và bí ẩn. Không giống như những đại đệ tử của Đức Thích Ca Mâu Ni, hầu như tách rời hẳn với đời sống thế tục, Duy Ma Cật sống đời sống của một cư sĩ trọn vẹn và không ràng buộc. Đời sống đó là một hiện thân của tinh thần Đại thừa, khước từ tinh thần tu viện hạn hẹp và nhấn mạnh vào việc đi vào xã hội của Phật giáo. Xem Daisaku Ikeda - Nguyễn Hảo dịch, *Duy Ma Cật & Lý tưởng người cư sĩ*, trên <http://giacngo.vn>
- 18 Đại sư Tinh Vân (Phạm Thị Bích Trâm dịch) (2014), *Phật giáo và xã hội*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội: 90, 91.
- 19 Hoàng đế Thuận Trị tên là Phúc Lâm, là hoàng đế thứ 3 của nhà Thanh, cha đẻ của hoàng đế Khang Hy và là vị vua đầu tiên cai trị toàn bộ Trung Quốc từ năm 1644 đến năm 1661. Theo chính sử, ông bị bệnh đậu mùa mất ngày 5 tháng 2 năm 1661, chỉ vừa 24 tuổi. Nhưng trong dân gian vẫn tin rằng ông đã bỏ trốn khỏi kinh thành tu trên Ngũ Đài Sơn, lấy pháp hiệu là Hành Sy.
- 20 Đại sư Tinh Vân (Phạm Thị Bích Trâm dịch) (2014), *Phật giáo và xã hội*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội: 90, 91.
- 21 Thích Thanh Từ (2002), *Hai quăng đời của sơ tổ Trúc Lâm*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 22.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Văn hóa Thường Chiếu (2013) *Thanh Từ toàn tập*, tập 27, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
2. Trương Văn Chung (2007), *Tư tưởng triết học của thiền phái Trúc Lâm đời Trần*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Lang (2011), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
4. Trương Hữu Quýnh (chủ biên) (2011), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
5. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga (2014), *Thiền Uyển Tập Anh*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
6. Trần Thuận (2014), *Tư tưởng Việt Nam thời Trần*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
7. Thích Thanh Từ (2002) *Hai quăng đời của Sơ tổ Trúc Lâm*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
8. Thích Thanh Từ (2002) *Khoá Hư Lục giảng giải*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
9. Thích Thanh Từ (1997), *Tam tổ Trúc Lâm giảng giải*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
10. Thích Thanh Từ soạn dịch (2008), *Thiền Sư Trung Hoa*, trọn bộ 3 tập, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.

11. HT.Thích Thanh Từ (1998), *Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ 20*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
12. Thích Thanh Từ (2002), *Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục Giảng Giải*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
13. Tinh Vân (Phạm Thị Bích Trâm dịch) (2014), *Phật giáo và xã hội*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.

Tài liệu từ Internet

14. Tâm Bình, *Tác động của TPTL đến quá trình hình thành và phát triển văn hóa, xã hội Đại Việt*. <http://yume.vn/tambinh-tichkhe/article/tac-dong-cua-thien-phai-truc-lam-den-qua-trinh-hinh-thanh-va-phat-trien-van-hoa-xa-hoi-dai-viet-35CEF642.htm>
15. Nguyễn Tài Đông, “Việt Nam hóa Phật giáo ở Trần Nhân Tông”, *Triết học*, số 12 (211) năm 2008, <http://philosophy.vass.gov.vn/nghien-cuu-theo-chuyen-de/Triet-hoc-Viet-Nam/Viet-Nam-hoa-Phat-giao-o-Tran-Nhan-Tong-603.html>
16. Trịnh Khắc Mạnh, *Chữ Nôm và kho chữ Hán Nôm mã hóa* <<http://www.nomfoundation.org/vn/du-an-nom/Kho-chu-Han-Nom-ma-hoa/Loi-gioi-thieu-cua-PGs-TS-Trinh-Khak-Manh-Vien-truong-Vien-nghien-cuu-Han-Nom>>
17. Hoàng Thư Ngân, *Hai bước ngoặt trong lịch sử văn hóa Việt* http://www.chungta.com/nd/tu-lieu-tracuu/hai_buoc_ngoat_trong_lich_su_van_hoa_viet-0.html
18. *Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử - Những nét nổi bật*, <http://thuongchieu.net/index.php/phapthoai/thaytruclam/742-thin-phai-truc-lam-yen-t-nhng-net-ni-bt>.

Abstract

THE INDIGENIZATION OF BUDDHISM THROUGH TRÚC LÂM BUDDHISM DURING THE TRẦN: AN OVERVIEW

Buddhism was introduced in Vietnam in the early years of the AD. Until the Trần, it formed many schools and was promoted by the Vietnamese monks' generations. The acculturation between the Indian and Chinese Buddhism along with the specific conditions of Vietnam at that time created Trúc Lâm Buddhism (Bamboo Grove) without losing of “the religious characteristics”. The article helps to determine the path of indigenization of Trúc Lâm Buddhism in the Trần and it also affirms that acculturation is the rule of all civilizations in general and Buddhism in Vietnam in particular.

Keywords: Indigenization, Trúc Lâm Buddhism, the Trần, Trần Nhân Tông.